

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày: 26/01/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Ngọc Hạnh.
- Ông Nguyễn Thanh Phú.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 531/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, khu phố 1, phường T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Lê Văn B, sinh năm 1996.

Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ liên lạc: Số 183/69/31 đường H, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có mặt.

- Bà Lê Thị Hoài Q, sinh năm 1991.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ liên lạc: Số 183/69/31 đường H, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có mặt.

(theo Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2023).

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1978.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố 5, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2023, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn B và bà Lê Thị Hoài Q trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Qua mối quan hệ quen biết, ngày 19/01/2023, bà H vay của bà L số tiền là 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 tháng. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Việc vay này, hai bên có làm giấy mượn tiền với nội dung về số tiền vay và thời hạn vay do bà H ghi. Phía dưới giấy mượn tiền, bà H và bà L có ký, ghi tên vào.

Bà L không đòi bà H trả nợ ngay nhưng bà H tự nguyện trả các lần tiền gốc cho bà L. Cụ thể: Ngày 19/01/2023 và tháng 4/2023, bà H trả mỗi lần bằng tiền mặt với số tiền là 5.000.000 đồng cho bà L. Các tháng 2, 3, 5, 6/2023, mỗi tháng bà H trả cho bà L số tiền là 5.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Tổng số tiền nợ gốc mà bà H đã trả cho bà L là 30.000.000 đồng. Đối với tiền lãi thì bà H không trả do hai bên không thỏa thuận trả lãi.

Từ tháng 7/2023, bà H không trả tiền nợ cho bà L nữa nên bà L có yêu cầu bà H trả hết số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng nhưng bà H cứ hứa hẹn mà không trả.

Nay, bà L chỉ yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng. Đối với một phần số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng cùng số tiền lãi tính từ ngày 20/4/2023 đến ngày 20/10/2023 là 4.980.000 đồng, bà L rút lại yêu cầu này.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị H trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, ngày 19/01/2023, bà H vay của bà L số tiền là 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 tháng. Lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 5.000.000 đồng/tháng. Việc vay này, hai bên có làm giấy mượn tiền với nội dung về số tiền vay và thời hạn vay do bà H ghi. Phía dưới giấy mượn tiền, bà L và bà H có ký, ghi tên vào.

Ngày 19/01/2023, bà H trả tiền lãi bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng cho bà L. Từ tháng 02/2023 đến 6/2023, mỗi tháng bà H trả tiền lãi cho bà H mỗi tháng là 5.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Tổng số tiền lãi mà bà H đã trả cho bà L là 30.000.000 đồng.

Từ tháng 7/2023, bà L cho rằng bà H không trả lãi nên yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng cho bà L.

Nay, bà L yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng cùng số tiền lãi là 4.980.000 đồng, bà H yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi là 30.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo quy định, bà H đồng ý trả cho bà L.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định. Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã không tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự tại phiên tòa nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đăng ký thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ khu phố 5, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà H phải trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hình thức của hợp đồng:

Giấy mượn tiền ký giữa bà Huỳnh Thị L với bà Trần Thị H về hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 119, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tính pháp lý của hợp đồng:

Giấy mượn tiền ngày 19/01/2023 có thể hiện chữ ký, ghi tên, dấu lấn tay của bà Hòa và dòng chữ có nội dung “*Tôi có mượn 100tr thời gian 3 tháng (một trăm triệu đồng)*”. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2023, bà H thừa nhận có ký, ghi tên, lấn tay vào giấy mượn tiền và dòng chữ trên là do bà H viết ra.

Bà L và bà H đều thống nhất bà H đã trả số tiền là 30.000.000 đồng cho bà L. Hiện bà H còn nợ lại số tiền gốc là 70.000.000 đồng nên nay bà L chỉ yêu cầu bà H trả lại số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng. Lời khai của bà H có trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện bà H đồng ý trả số tiền nợ là 70.000.000 đồng cho bà L. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ để chấp nhận. Cần buộc bà H trả lại số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng cho bà L.

Bà L rút lại yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi là 4.980.000 đồng và số tiền là nợ là 30.000.000 đồng. Xét, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Liễu.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L đối với bị đơn bà Trần Thị H về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả số tiền nợ là 30.000.000 đồng và số tiền lãi là 4.980.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị L không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.624.500 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002027 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Bà Trần Thị H phải chịu số tiền là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Hoàng An